xiāng zào

香皂

noun · scented soap; toilet soap

Example Sentences

Wǒ yòng xiāng zào xǐ shǒu
我 用 香 皂 洗 手 。

I wash my hands with scented soap.

Zhè kuài xiāng zào yǒu dàn dàn de méi guī xiāng wèi
这 块 香 皂 有 淡 淡 的 玫 瑰 香 味 。

This scented soap has a faint rose fragrance.

Trace each character, then write the word on your own.

香 香 香 香 香 香 香 香 香 香 香

香

皂 皂 皂 皂 皂 皂 皂 皂 皂 皂